

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	4 - 5
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	6 - 18

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị (*)

Bà Vũ Thị Hương	Chủ tịch
Bà Trần Kim Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Lê Việt Hà	Thành viên
Ông Khương Đức Tiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nhâm Hà Hải	Tổng giám đốc
Ông Đặng Hải Chung	Phó tổng giám đốc

Ban Kiểm soát (*)

Bà Chu Thị Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Dịu	Thành viên
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng
--------------------	----------------

(*) Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát kết thúc nhiệm kỳ cũ ngày 21/04/2023 và được tái bổ nhiệm cho nhiệm kỳ tiếp theo (nhiệm kỳ 2023-2028) theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 12/NQ-ĐHĐCĐ2023 ngày 21/04/2023.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Nhâm Hà Hải - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực, hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm báo cáo. Do việc lập Báo cáo này liên quan đến nhiều thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính nên trong việc lập Báo cáo này cũng như toàn bộ các chỉ tiêu khác của Báo cáo tài chính nói chung, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Số: 828/2023/UHY - BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, trình bày từ trang 06 đến trang 18, đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét trên cơ sở áp dụng Chuẩn mực Việt Nam số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ. Áp dụng Chuẩn mực này, chúng tôi thực hiện công việc soát xét để đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo các quy định Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chính sách kế toán

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO

Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm: 30/06/2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập Báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập Báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ Báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung Báo cáo.



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Tạ Thị Hồng Hà
Kiểm soát nội bộ



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2023

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng (VND) (1)	Vốn khả dụng Khoản giảm trừ (VND) (2)	Khoản tăng thêm (VND) (3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.011.500.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-	-	-
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	20.120.425.997	-	-
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.199.809.009	-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	13.199.809.009	-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	242.473.036.616	-	-
11	Số dự phòng suy giảm giá trị tài sản	21.832.654.441	-	-
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-	-	-
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính	-	-	-
16	Vốn khác (nếu có)	-	-	-
IA	Tổng			1.322.325.735.072
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính		106.198.091.495	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) <i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường</i> <i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng</i>	-	-	-
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) <i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường</i> <i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng</i>	-	-	-

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND) (1)	Khoản giảm trừ (VND) (2)	Khoản tăng thêm (VND) (3)
4	Các khoản cho vay	-	-	-
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-
	<i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường</i>	-	-	-
	<i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng</i>	-	-	-
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	-	-
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)	-	-	-
	<i>Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>	-	-	-
	<i>Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>	-	-	-
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết	-	-	-
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm	-	-	-
	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	2.807.208.667	-
10	<i>Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>	-	-	-
	<i>Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>	-	2.807.208.667	-
11	Phải thu nội bộ	-	-	-
	<i>Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>	-	-	-
	<i>Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>	-	-	-
	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-	-
12	<i>Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>	-	-	-
	<i>Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>	-	-	-
	Các khoản phải thu khác	-	2.024.884.786	-
13	<i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>	-	-	-
	<i>Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>	-	2.024.884.786	-
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	-
15	Trả trước cho người bán	-	101.365.998.042	-
II	Tài sản ngắn hạn khác	-	8.298.748.607	-
1	Tạm ứng	-	-	-
	<i>Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>	-	-	-
	<i>Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày</i>	-	-	-
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	-	51.012.000	-
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	4.288.187.343	-
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND) (1)	Khoản giảm trừ (VND) (2)	Khoản tăng thêm (VND) (3)
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-
6	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	19.549.264	-
7	Tài sản ngắn hạn khác	-	3.940.000.000	-
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
1B	Tổng			114.496.840.102
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Các khoản đầu tư	-	-	-
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
2.1	<i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường</i>	-	-	-
	<i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng</i>	-	-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2.3	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
II	Tài sản cố định			
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.039.518.200	-
2	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	157.700.389	-
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	20.000.000.000	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5	-	-	-
1C	Tổng			102.910.535.844
D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo			
I	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2023

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND) (1)	Khoản giảm trừ (VND) (2)	Khoản tăng thêm (VND) (3)
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ	-	-	-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm	-	-	-
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày	-	-	-
ID Tổng		-	-	-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-ID				1.104.918.359.126

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1. Tiền mặt (VND)	0%	394.853.361.591	-
2. Các khoản tương đương tiền	0%	100.792.421.903	-
3. Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	294.060.939.688	-
II. Trái phiếu Chính phủ			
4. Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5. Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	-	-	-
5.1 Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, AfDB, AfDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3%	-	-
III. Trái phiếu Tổ chức tín dụng			
6. Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	120.817.200.000	18.122.580.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	120.817.200.000	18.122.580.000
IV. Trái phiếu doanh nghiệp			
7. Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	-	669.148.370.261	194.562.088.616
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	30.912.112.313	3.091.211.231
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
8. Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	638.236.257.948	191.470.877.384
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
V. Cổ phiếu			
Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	12.642.250	1.264.225
Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	18.533.105.700	2.779.965.855
		75.264.650.250	15.381.292.040

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	52.531.297.300	10.506.259.460
12. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	4.187.605.000	2.093.802.500
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
14. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
15. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
16. Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%	13.966.287	11.173.030
17. Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%	-	-
18. Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%	-	-
19. Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%	-	-
20. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	13.966.287	11.173.030
VIII. Chứng khoán phái sinh			
21. Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
22. Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3%	-	-
IX. Chứng khoán khác			
23. Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	72.856.987.500	58.488.527.500
24. Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
25. Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
26. Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-
27. Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100%	1.014.687.500	1.014.687.500
28. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	71.842.300.000	57.473.840.000
29. Chứng quyền có bảo đảm đo công ty chứng khoán phát hành Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{((P0 \times Q0/k - P1 \times Q1) \times r - MD), 0\}$			
30. Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
31. Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
X. Rủi ro tăng thêm (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
Mã chứng khoán			57.441.263.215
1. Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	30%	638.236.257.948	57.441.263.215
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)			344.006.924.401

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán	19.911.069.739
Rủi ro quá thời hạn thanh toán	18.580.050.901
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác	3.427.040
Rủi ro tăng thêm	-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	38.494.547.680

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

Chi tiết:

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phát thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	17.643.656.381	2.267.413.358	19.911.069.739
2.	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3.	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán								19.911.069.739
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								
STT Thời gian quá hạn		Hệ số rủi ro %		Quy mô rủi ro VND		Giá trị rủi ro VND		
1.	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-	-	-	-	
2.	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-	-	-	-	
3.	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-	-	-	-	
4.	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	-	-	-	-	-	
Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán								18.580.050.901
								18.580.050.901

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

Chi tiết:

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác	Giá trị rủi ro (VND)					Quy mô rủi ro VND	Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%		
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác								
1.	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng).	100						
2.	Khoản tạm ứng chiếm từ 0% - 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	8				42.838.000	3.427.040	
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC								
IV. Rủi ro tăng thêm								
Chi tiết tối từng khoản vay, tối từng đối tác		Hệ số rủi ro (%)		Quy mô rủi ro		Giá trị rủi ro		
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)						38.494.547.680		


II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)


C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG


STT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 6 năm 2023	219.287.856.399
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	67.985.356.479
	1. Chi phí khấu hao	4.824.753.051
	2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	1.181.326.000
	3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
	5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.428.108.835
	7. Chi phí lãi vay	55.551.168.593
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	151.302.499.920
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% * III)	37.825.624.980
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	50.000.000.000
	TÓNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})	50.000.000.000

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng VND
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	344.006.924.401
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	38.494.547.680
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	50.000.000.000
4.	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	432.501.472.081
5.	Vốn khả dụng	1.104.918.359.126
6.	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	255,47%


Lê Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng


Tạ Thị Hồng Hà
 Kiểm soát nội bộ


Nhâm Hà Hải
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

